

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DS-PT

Ngày 06/5/2020

V/v Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Nguyễn Thị Thanh Bình

*Các Thẩm phán:* Ông Lưu Toàn Nghĩa

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Sáng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2020/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2020 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/2020/TB-TA ngày 13/3/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Trần Tiến D, sinh năm 1953; Nơi cư trú: thôn T, xã M, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1955; nơi cư trú: thôn T, xã M, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975; Nơi cư trú: thôn Đ, xã M, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hữu L – Luật sư Văn phòng Luật sư Phạm Hữu L và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình.*

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Vũ Thị N, sinh năm 1959; Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị N: Ông Trần Tiến D, sinh năm 1953; Cùng cư trú: thôn T, xã M, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

**4. Người làm chứng:** Ông Nguyễn Đăng D - Nguyên Chủ tịch UBND xã M, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

**5. Người kháng cáo:** - Ông Trần Tiến D - Nguyên đơn

- Bà Nguyễn Thị N - Bị đơn

**6. Viện kiểm sát kháng nghị:** Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

*(Ông Trần Tiến D , ông T, bà N, luật sư L có mặt tại phiên tòa. Bà N, ông Nguyễn Đăng D vắng mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**\* Nguyên đơn - ông Trần Tiến D trình bày:** Từ trước năm 2015, ông thường mua vật liệu xây dựng tại bến bãi của vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông Bùi Văn T. Bà N và ông T có thành lập công ty TNHH Đ (do ông T làm Giám đốc). Năm 2015, công ty TNHH Đ nhận được công trình làm đường nông thôn mới tại xã M, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Vợ chồng bà N đã đặt vấn đề vay ông tiền để đầu tư xây dựng tại xã M. Ông đã cho bà N vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Khoản vay thứ nhất: Ngày 02/8/2015 (dương lịch) ông cho bà N vay số tiền là 780 triệu đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất tính theo lãi suất Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại chi nhánh xã T, huyện Đông Hưng. Hai bên đã làm văn bản vay nợ cùng nhau ký kết. Đến ngày 08/10/2015, bà N thông báo cho ông biết công trình nông thôn mới tại xã M đã hoàn thành nên bà N đã hai lần viết giấy ủy quyền để cho ông được nhận tiền trực tiếp từ UBND xã M, số tiền ghi trong giấy ủy quyền lần 01 ngày 08/10/2015 là 500.000.000 đồng, lần 02 ngày 01/01/2016 là 600.000.000 đồng. Qua ủy quyền của bà N, ông đã nhận tiền từ ông Nguyễn Đăng D (chủ tịch UBND xã M) gồm: ngày 25/12/2015 nhận 180.000.000 đồng; ngày 30/12/2016 nhận 240.000.000 đồng; ngày 24/01/2017 nhận 50.000.000 đồng; ngày 08/12/2017 nhận 20.000.000 đồng. Tổng số tiền ông Nguyễn Đăng D đã trực tiếp trả cho ông là 490.000.000 đồng, tuy nhiên, trong đó có 50.000.000 đồng là

khoản tiền hoa hồng ông đã đưa trước cho ông Nguyễn Đăng D nếu ông Nguyễn Đăng D lấy giúp ông toàn bộ số nợ từ bà N, nhưng do ông Nguyễn Đăng D không thực hiện được thỏa thuận đó nên đã tự nguyện trả lại ông 50.000.000 đồng. Do vậy ông D xác định số tiền ông thực tế nhận từ ông Nguyễn Đăng D trừ vào khoản nợ của bà N là 440.000.000 đồng.

Như vậy, đến ngày khởi kiện 16/5/2019, bà N còn nợ ông số tiền gốc của khoản nợ này là 340.000.000 đồng (780.000.000 đồng – 440.000.000 đồng).

- Khoản vay thứ hai: Ngày 14/5/2015 (âm lịch) ông cho bà N vay 100.000.000 đồng và ngày 15/5/2015 (âm lịch) ông cho bà N vay tiếp 50.000.000 đồng. Thời hạn vay đều đến ngày 10/7/2015 (âm lịch), hai bên không thỏa thuận lãi suất trong hạn, còn lãi suất quá hạn thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Khoản vay này bà N chưa trả ông cả gốc và lãi.

- Khoản vay thứ ba: Ngày 26/10/2015 (âm lịch) ông cho bà N vay 50.000.000 đồng. Thời hạn vay đến ngày 28/10/2015 (âm lịch), hai bên không thỏa thuận lãi suất trong hạn, còn lãi suất quá hạn thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Khoản vay này bà N chưa trả ông cả gốc và lãi.

Ông khởi kiện yêu cầu bà N phải trả cho ông những khoản tiền sau:

- Đối với khoản vay ngày 02/8/2015: Ông yêu cầu bà N phải trả tiền nợ gốc là 340.000.000 đồng và tiền lãi theo cách tính:

Từ 02/8/2015 đến 02/11/2015, lãi suất trong hợp đồng 10%/1 năm theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam: 780.000.000 đồng x 8,3%/tháng x 3 tháng = 19.422.000 đồng.

Từ ngày 02/11/2015 đến 25/12/2015, UBND xã M trả được 180.000.000 đồng. Đến ngày trả 180.000.000 đồng là tính lãi quá hạn 52 ngày (kể từ ngày 02/11/2015 đến ngày 25/12/2015) lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 15%/1 năm quy ra lãi là 1,25%/tháng: 780.000.000 đồng x 1,25% x 1 tháng 22 ngày = 16.900.000 đồng

Từ ngày 26/12/2015 đến ngày 30/12/2016 tính là 12 tháng số tiền còn lại: 600.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 12 tháng = 90.000.000 đồng

Từ ngày 30/12/2016 đến ngày 15/5/2019 là 28 tháng 15 ngày, lãi suất của 340.000.000 đồng x 1,25% x 28 tháng 15 ngày = 121.125.000 đồng

Tổng tiền lãi: 19.422.000 + 16.900.000 + 90.000.000 + 121.125.000 = 247.447.000 đồng.

Đến ngày 15/5/2019 số tiền gốc và tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn là:  
 $340.000.000 + 247.447.000 = 587.447.000$  đồng

- Đối với khoản vay ngày 14/5/2015 và 15/5/2015: Ông yêu cầu bà N phải trả tiền nợ gốc là 150 triệu đồng và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 24/8/2015 (tức ngày 10/7/2015 âm lịch), mức lãi suất tính theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam do hai bên đã thống nhất:  $150.000.000 \text{ đồng} \times 1,25\%/\text{tháng} \times 44,5 \text{ tháng} = 83.437.000 \text{ đồng}$ . Tổng tiền gốc và lãi:  $150.000.000 \text{ đồng} + 83.437.000 \text{ đồng} = 233.437.000 \text{ đồng}$ .

- Đối với khoản vay ngày 26/10/2015: Ông yêu cầu bà N phải trả tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 30/10/2015, mức lãi suất tính theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam do hai bên đã thống nhất:  $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,25\% \times 42,5 \text{ tháng} = 26.562.000 \text{ đồng}$ . Tổng tiền gốc và lãi:  $50.000.000 \text{ đồng} + 26.562.000 \text{ đồng} = 76.562.000 \text{ đồng}$

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi của các khoản vay tính đến ngày 16/5/2019 là:  $587.447.000 + 233.437.000 + 76.562.000 = 897.446.000$  đồng.

Ông yêu cầu bà N phải trả tiền gốc và lãi phát sinh kể từ ngày 17/5/2019 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án 21/11/2019 là 1.259.489.750 đồng.

**\* Bị đơn - bà Nguyễn Thị N trình bày:** Năm 2014, Công ty TNHH Đ có nhận xây dựng thi công một số tuyến đường tại xã M, huyện Đông Hưng. Trong quá trình làm công trình bà cùng chồng là ông Bùi Văn T có vay tiền của ông Trần Tiến D nhiều lần, tổng các lần vay tiền là 485.000.000 đồng, ngày 26/10/2015 bà vay thêm 50.000.000 đồng. Tổng là: 535.000.000 đồng.

Ngày 02/10/2015, chồng bà là ông Bùi Văn T bị chết đột tử. Khoảng một tháng sau vợ chồng ông D có đến nhà bà bàn về việc trả nợ số tiền trên. Do không lấy được tiền từ công trình của xã M, bà nhờ vợ chồng ông D tìm cách lấy nợ từ UBND xã M để trả nợ cho vợ chồng ông D. Từ đó ông D đã soạn thảo các văn bản giấy tờ để đủ điều kiện lấy được tiền từ UBND xã M, bà đã ký vào các giấy tờ văn bản do ông D soạn, đồng thời bà ủy quyền cho ông D nhận tiền thanh toán công trình của vợ chồng bà tại xã M để trừ nợ. Ông D đã lấy được tiền từ ông Nguyễn Đăng D – Chủ tịch UBND xã M trả, tổng số tiền ông D đã trả cho D là 490.000.000 đồng. Hiện bà chỉ còn nợ ông D số tiền 45.000.000 đồng, bà đồng ý trả nợ ông D số tiền gốc đó và trả lãi theo quy định về lãi suất ngắn hạn của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam.

Bà không đồng ý với hợp đồng vay vốn ngày 02/8/2015 số tiền vay 780.000.000 đồng, vì thời gian ký hợp đồng đó vào năm 2016 chứ không phải năm

2015, số tiền không phải là 780.000.000 đồng, còn cụ thể bao nhiêu thì bà không nhớ. Thời điểm đó UBND xã M không trả tiền cho bà, bà không có tiền trả ông D, nên ông D đã bàn với bà sẽ đấu giá đất tại UBND xã M, khi UBND xã M được trích lại 70% giá trị đất thì UBND xã M mới có tiền trả tiền công trình. Vì vậy ông D đã thảo văn bản và bà đã ký vào văn bản đó, cho nên khoản vay đó là không có thật. Trong hợp đồng ghi mỗi người giữ 01 bản nhưng ông D không giao cho bà bản chính nào.

Bà yêu cầu ông D phải nộp quyền sở ghi nợ của ông D có chữ ký của vợ chồng bà thể hiện việc vay tiền giữa vợ chồng bà và ông D thì bà sẽ thanh toán theo số nợ đã ghi trong sổ vay.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Vũ Thị N trình bày:** Bà xác nhận lời trình bày của ông D về việc vợ chồng bà cho bà N ông T vay tiền là đúng. Ngoài ra, bà N còn vay riêng của bà 185.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng), khoản vay này bà không cho ông D biết. Tại phiên tòa sơ thẩm bà đã nộp văn bản vay nợ và yêu cầu bà N phải trả nợ cho bà số tiền đó trong cùng vụ án này.

**\* Người làm chứng - ông Nguyễn Đăng D - nguyên Chủ tịch UBND xã M trình bày:**

Ông xác định giữa ông và ông Trần Tiến D không giao kết, ký kết hay đầu tư làm ăn gì với nhau, lý do ông D nhờ ông lấy tiền từ Công ty TNHH Đ do bà Nguyễn Thị N làm giám đốc vì Công ty TNHH Đ có làm một số công trình nông thôn mới cho xã M. Ông không biết cụ thể việc vay nợ giữa ông D và bà N. Vì vậy, sau khi bà N rút tiền từ kho bạc và đưa cho ông nhờ trả cho ông Dg, ông đã đưa cho ông D là 490.000.000 đồng, ông D đã ký nhận, cụ thể: Ngày 25/12/2015, số tiền là 180.000.000 đồng; Ngày 30/12/2016, số tiền là 240.000.000 đồng; Ngày 24/01/2017, số tiền là 50.000.000 đồng; Tháng 4/2018, số tiền là 20.000.000 đồng.

Về hợp đồng ngày 02/8/2015 mà ông D xuất trình, ông Nguyễn Đăng D cho rằng Hợp đồng này ký ngày 02/8/2016 vì ngày 02/8/2016 ông D có đến nhà ông nhờ ông ký giúp một số giấy tờ nhưng ông nói không làm việc ở nhà riêng nên ông cùng ông D đến UBND xã M làm việc. Ông thấy hợp đồng này phù hợp với giấy cam kết ngày 02/8/2016.

Ngày 24/01/2019 ông D có đơn đề nghị, ngày 25/3/2019 ông đã có công văn trả lời ông D, có một nội dung là “Đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị N, giám đốc công ty TNHH Đ gửi UBND xã M ngày 03/10/2016 đề nghị UBND xã khi có kinh phí thì trả cho công ty của bà, khi UBND xã trả, đã lấy hộ ông D số tiền theo thỏa

thuận của bà N và ông D 70% số tiền ông D mua đất ở M 440.000.000 đồng như vậy theo đơn đề nghị, UBND xã M đã lấy giúp ông D và đã trả xong cho ông D”.

**\* Bản án số 19/2019/DSST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình đã áp dụng:** khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005, quyết định:

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Tiến D.

2. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Trần Tiến D và bà Vũ Thị N gồm tiền gốc 490.000.000 đồng + tiền lãi 202.001.500 đồng = 692.001.500 đồng (Sáu trăm chín mươi hai triệu không trăm linh một nghìn năm trăm đồng).

Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết việc bà Vũ Thị N tại phiên tòa sơ thẩm yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả nợ bà Nhụ 185.000.000 đồng (do vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu), bà N có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

**\* Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/12/2019,** Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình kháng nghị phúc thẩm đối với bản án số 19/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm đã vi phạm về thủ tục tố tụng, vi phạm về nội dung, cụ thể:

- Không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng chưa làm rõ các khoản ông D yêu cầu là do ông Dũng cho Công ty TNHH Đ vay hay cho vợ chồng bà N vay, hay cho cá nhân bà N vay, mà đã quyết định buộc bà N phải có trách nhiệm trả nợ - vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 47 và khoản 1 Điều 73 Luật Doanh nghiệp.

- Vi phạm về thu thập chứng cứ: Các khoản nợ ngày 14/5/2015 và 15/5/2015 (âm lịch) và 26/10/2015, tính đến ngày Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng thụ lý là đã hết thời hiệu khởi kiện, nhưng Tòa án chưa làm rõ việc các bên đương sự có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện không - vi phạm Điều 97; khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Khoản vay ngày 02/8/2015 là khoản vay có kỳ hạn và có lãi, nhưng bản án đã không buộc bà N phải trả cho ông D khoản lãi trong hạn, làm ảnh

hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông D; Việc tính lãi quá hạn đối với khoản vay này không trừ đi số nợ gốc bị đơn đã trả qua từng thời kỳ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N - vi phạm Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định về lãi, lãi suất.

**\* Ngày 02/12/2019, ông Trần Tiến D kháng cáo** bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà N phải trả ông tiền gốc còn lại chưa trả là 340.000.000 đồng và tiền lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn tính từ khi quá hạn đến ngày 30/12/2016 theo quy định của Bộ luật Dân sự 2005 ( $150\% \times 9\%/năm = 1,125\%/tháng$ ); từ 01/01/2017 tính theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 ( $20\%/năm = 1,66\%/tháng$ ).

**\* Ngày 05/12/2019, bà Nguyễn Thị N kháng cáo** toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc bà trả cho ông D số tiền gốc và lãi là 692.001.500 đồng.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày bổ sung: Lý do nguyên đơn chỉ xuất trình được bản photocopy Hợp đồng vay tài sản ngày 02/8/2015 vì khi bà N không trả được nợ, đã hai lần làm “Giấy ủy quyền” cho ông được nhận tiền từ UBND xã M, huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình, sau khi bà N viết ủy quyền lần 2 vào ngày 01/01/2016, bà N đã yêu cầu ông giao lại bản chính của “Hợp đồng vay tiền” cho bà N, bà N đã viết nội dung “bác D chủ tịch xã M trả hộ 180.000.000” vào mặt sau hợp đồng, sau đó chỉ giao cho ông bản photocopy hợp đồng đó nên ông không cung cấp bản chính cho Tòa án được.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bà có ký vào “Hợp đồng vay vốn” do ông D đã soạn thảo, mục đích khi lập hợp đồng là để tổng hợp các khoản vợ chồng bà đã vay của vợ chồng ông D trong năm 2015, bao gồm cả số tiền vay hai ngày 14+15/5/2015 (âm lịch), số tiền ghi trong hợp đồng không phải là 780.000.000 đồng, nhưng bà không nhớ chính xác là bao nhiêu tiền. Bà thừa nhận chữ viết tại mục ngày tháng, địa chỉ, chữ ký, chữ viết dưới mục đại diện bên B và chữ viết mặt sau của “Hợp đồng vay vốn” do ông D xuất trình là do bà viết. Bà N xác định vợ chồng bà chỉ vay ông Dũng 535.000.000 đồng, ông Nguyễn Đăng D nguyên chủ tịch UBND xã M đã trả cho ông D được 490.000.000 đồng theo ủy quyền của bà, vì vậy bà chỉ còn nợ ông D 45.000.000 đồng tiền gốc, bà nhất trí trả lãi quá hạn cho ông D theo lãi suất ngân hàng. Các khoản vay nợ vợ chồng ông D là do vợ chồng bà vay, không phải do công ty TNHH Đ vay, các khoản vay được điều

không nhập quỹ công ty, không hạch toán tài chính công ty. Việc ghi trong một sổ văn bản giữa hai bên với nội dung cho công ty TNHH Đ vay, hoặc để giải quyết khó khăn cho công ty... là do ông D tự soạn thảo. Bà có đóng dấu công ty vào một giấy vay nợ ngày 26/10/2015, mục đích để ông D yên tâm về việc trả nợ. Về số tiền bà ủy quyền cho ông D nhận từ UBND xã M, là khoản tiền vợ chồng bà hợp đồng thi công một số đường nhánh cấp 1 (giao thông nội đồng) với các thôn và đường tang cho xã, không phải là tiền từ thanh toán từ hợp đồng của Công ty TNHH Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng.

- Người đại diện của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm thủ tục tố tụng. Đề nghị xác định số tiền bà N vay ông D là 600.000.000 đồng theo Giấy ủy quyền và Giấy cam kết trả nợ ngày 01/6/2016. Số tiền bà N đã trả ông D từ sau ngày 01/6/2016 là 310.000.000 đồng, vì vậy bà N còn nợ ông D là 290.000.000 đồng. Đề nghị xác định khoản nợ này là của công ty TNHH Đ chứ không phải là khoản nợ của bà N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại lãi của các khoản nợ theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình ban hành trong thời hạn luật định là hợp lệ.



- Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, vì vậy kháng cáo là hợp lệ, được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa : Bà Vũ Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia tố tụng. Ông Nguyễn Đăng D vắng mặt không có lý do, tuy nhiên các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của đương sự đều đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án. Xét thấy việc vắng mặt của những người trên không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự, quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về xác định đương sự trong vụ án:

Nguyên đơn, bị đơn đều xác định: Khi ông Bùi Văn T còn sống, các hợp đồng vay tài sản đã ký kết giữa ông D và bà N đều là các khoản vợ chồng ông D cho vợ chồng bà N vay, còn khoản vay ngày 26/10/2015 thời điểm đó ông T đã chết thì vợ chồng ông D cho cá nhân bà N vay, không phải cho công ty TNHH Đ vay.

Xét thấy: Theo các tài liệu chứng cứ Tòa án cấp phúc thẩm thu thập bổ sung thì thấy: Công ty TNHH Đ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên ngày 15/5/2013, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Bùi Văn T - giám đốc. Ông T chết ngày 02/10/2015, không để lại di chúc. Theo các văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế (có công chứng) ngày 20/11/2015 và ngày 15/6/2016 thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T (là vợ, mẹ đẻ và 2 con của ông T) thỏa thuận nhường toàn bộ di sản mà ông T để lại (bao gồm cả phần vốn thuộc sở hữu của ông T trong công ty TNHH Đ), cho bà Nguyễn Thị N, bà N phải chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do ông T để lại. Ngày 25/11/2015 Công ty TNHH Đ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên (đăng ký thay đổi lần thứ nhất), người đại diện theo pháp luật của công ty là bà Nguyễn Thị N. Như vậy, các khoản vay trước khi ông T chết, đều không có chữ ký của ông T với tư cách giám đốc công ty, không đóng dấu của công ty TNHH Đ, chỉ có chữ ký của bà N, đồng thời bà N xác nhận số tiền vay đó đều sử dụng vào việc kinh doanh chung của vợ chồng bà, vì vậy là khoản vay của vợ chồng ông T, bà N với ông vợ chồng ông D bà N, không phải là khoản vay của công ty TNHH Đ. Khi ông T chết, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T không hưởng di sản của ông T để lại nên không phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông T, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không đưa mẹ và hai con của ông T vào tham gia tố tụng là phù hợp pháp luật. Đối với khoản vay ngày 26/10/2015, khi đó ông T đã chết, bà N ký

tên trong “Hợp đồng cho vay tiền” và đóng dấu công ty TNHH Đ, tuy nhiên khoản tiền vay cũng không nhân danh công ty để vay, không nhập vào quỹ công ty, không hạch toán tài chính của công ty, không sử dụng vào hoạt động kinh doanh của công ty, vì vậy xác định khoản vay đó là của cá nhân bà N vay vợ chồng ông D. Vì vậy không phải đưa công ty TNHH Đ vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Về thời hiệu khởi kiện : Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án chỉ áp dụng thời hiệu khi có yêu cầu của một bên hoặc các bên đương sự và yêu cầu phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện một hoặc các bên đương sự đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu trong quá trình giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[4] Về áp dụng pháp luật: Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập trước ngày 01/01/2017 (trước khi Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực). Theo hướng dẫn tại điểm c mục 1 và mục 3 Điều 2 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (sau đây viết tắt là Nghị quyết 01/2019) thì:

*“ c) ... Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.*

...

*3. Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng có lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 hướng dẫn tại khoản 1 Điều này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

*a) Mức lãi suất thỏa thuận không vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

*b) Lãi, lãi suất theo thỏa thuận được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nhưng không được pháp luật trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành quy định.*

*c) Lãi, lãi suất, được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nhưng pháp luật trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành quy định khác.”.*

Như vậy, đối với các hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn, được xác lập trước ngày 01/01/2017 và không thuộc các trường hợp quy định tại mục 3

Điều 2 Nghị quyết số 01/2019, vì vậy cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án.

[5] Xét các hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn:

[5.1] Đối với Hợp đồng vay tài sản ngày 02/8/2015: Mặc dù nguyên đơn chỉ cung cấp được bản photocopy “Hợp đồng vay vốn” đề ngày 02/8/2015 mà không cung cấp được bản chính văn bản đó, bị đơn lại không thừa nhận về thời gian ký kết hợp đồng, về số tiền vay tại bản “Hợp đồng vay vốn” mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, tuy nhiên, căn cứ vào lời trình bày của bị đơn thì thấy : Bà N trình bày hợp đồng lập ngày 02/8/2016 mục đích để tổng hợp các khoản vợ chồng bà đã vay của vợ chồng ông D trong năm 2015, bao gồm cả số tiền vay hai ngày 14/5/2015 và 15/5/2015 (âm lịch), tổng số tiền vay là 485.000.000 đồng, đồng thời bà vẫn thừa nhận khoản vay ngày 26/10/2015 số tiền vay 50.000.000 đồng. Như vậy, nếu đến ngày 02/8/2016 mới tổng hợp các khoản vay của năm 2015 mà không tổng hợp cả khoản vay ngày 26/10/2015 là không hợp lý, vì khoản vay ngày 26/10/2015 có trước khi tổng hợp . Hơn nữa bà N cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của bà.

Mặt khác căn cứ vào các tài liệu chứng cứ ông nguyên đơn giao nộp gồm:

- “Giấy ủy quyền thanh toán” ngày 08/10/2015 (bản chính) nội dung bà N ủy quyền cho ông D trực tiếp thanh toán với UBND xã M số tiền là 500.000.000 đồng (mặt sau viết: “25/12 đã nhận của chú D - Chủ tịch M 180.000.000đ, tổng số còn lại chuyển sang ủy quyền mới 600.000.000đ. Trần Tiến D”) (BL04);

- “Giấy ủy quyền” ngày 01/01/2016 (bản sao có chứng thực ) nội dung bà N ủy quyền cho ông D lấy số tiền 600.000.000 đồng do UBND M còn nợ bà, đề nghị UBND xã M chuyển số tiền 600.000.000 đồng vào tài khoản của ông D (mặt sau viết: “30/12/2016, chủ tịch UBND M trả 240.000.000đ. D đã nhận, ký tên; 24/1/2017 UBND M giao 50.000.000đ D đã nhận ký tên D” (BL05).

- “Giấy cam kết trả nợ tiền vay” ngày 01/01/2016 (bản chính) nội dung bà N đã vay của ông D số tiền là 600.000.000 đồng, bà N ủy quyền cho ông D lấy 600.000.000 đồng từ UBND xã M (BL06);

Các chứng cứ đó cho thấy : Ngày 08/10/2015 bà N ủy quyền cho ông D nhận 500.000.000 đồng từ UBND xã M, sau khi ông D đã nhận được 180.000.000 đồng theo ủy quyền đó, thì đến ngày 01/01/2016, bà N ủy quyền cho ông D tiếp tục được nhận 600.000.000 đồng từ UBND xã M và viết giấy cam kết trả nợ ông D 600.000.000 đồng. Như vậy cộng số tiền ông D đã nhận 180.000.000 đồng và số tiền bà N ủy quyền nhận tiếp 600.000.000 đồng là 780.000.000 đồng phù hợp với

trình bày của ông D về việc cho bà N vay 780.000.000 đồng. Mặt khác nếu bà N chỉ vay ông D tổng số 535.000.000 đồng như bà N trình bày thì bà không thể ủy quyền cho ông D nhận số tiền lớn hơn để trừ nợ.

Như vậy từ các chứng cứ đã phân tích trên , có đủ cơ sở xác định ngày 02/8/2015, bà N đã vay ông D 780.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng, lãi suất các bên thỏa thuận bằng lãi suất Ngân hàng. Đến hạn trả nợ, bà N chưa trả nợ ông D, sau đó đã ủy quyền cho ông D nhận tiền từ UBND xã M để trừ vào nợ gốc của khoản vay này.

Xét số tiền ông D đã nhận từ ông Nguyễn Đăng D, nguyên chủ tịch UBND xã M thì thấy: Ông D thừa nhận đã nhận từ ông Nguyễn Đăng D 490.000.000 đồng, nhưng trong đó có 50.000.000 đồng là tiền ông thỏa thuận trả công cho ông Nguyễn Đăng D nếu ông Nguyễn Đăng D lấy giúp ông hết số nợ của bà N , do không thực hiện được thỏa thuận nên ông Nguyễn Đăng D trả lại ông 50.000.000 đồng. Tuy nhiên ông D không có chứng cứ chứng minh đã giao cho ông Nguyễn Đăng D 50.000.000 đồng. Ông Nguyễn Đăng D cũng không thừa nhận có thỏa thuận với ông D nội dung trên, không thừa nhận đã nhận của ông D số tiền 50.000.000 đồng, mà xác định số tiền 490.000.000 đồng là ông chuyển tiền của bà N trả nợ cho ông D , theo đề nghị của bà N. Vì vậy cần xác định toàn bộ số tiền 490.000.000 đồng ông D đã nhận từ ông Nguyễn Đăng D là tiền bà N trả nợ vào tiền gốc của hợp đồng vay ngày 02/8/2015 cho ông D.

Do đó cần buộc bà N phải trả nợ cho ông D số tiền gốc chưa trả là 290.000.000 đồng như quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về lãi suất trong hạn : Do tại “Hợp đồng vay vốn” các bên chỉ thỏa thuận lãi suất trong hạn bằng lãi suất Ngân hàng , nhưng không thỏa thuận cụ thể là lãi suất của Ngân hàng nào , lãi suất quy định đối với đối tượng vay vốn nào , vì vậy thuộc trường hợp có thỏa thuận lãi nhưng không xác định rõ lãi suất. Cần áp dụng khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 *“Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*, buộc bà N phải trả lãi suất trong hạn cho ông D theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố (Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm). (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam không có quy định về lãi suất cơ bản , Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định áp dụng “lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam” là không chính xác).

Số tiền lãi suất trong hạn = 780.000.000 đồng x 9%/năm x 3 tháng = 17.550.000 đồng.

Lãi suất quá hạn : Áp dụng k hoàn 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 “*Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi xuất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*” để tính số tiền lãi quá hạn, theo số tiền gốc của từng thời điểm bà Nhung còn nợ.

Vì vậy cần buộc bà N phải trả lãi nợ quá hạn cho ông D như sau:

Từ ngày 03/11/2015 đến 25/12/2015: 01 tháng 22 ngày: 780.000.000 đồng x 9%/năm x 01 tháng 22 ngày = 10.140.000 đồng.

Từ 26/12/2015 đến 30/12/2016: 01 năm 04 ngày: 600.000.000 đồng x 9%/năm x 01 năm 04 ngày = 54.600.000 đồng.

Ngày 31/12/2016 đến 24/01/2017: 25 ngày: 360.000.000 đồng x 9%/năm x 25 ngày = 2.250.000 đồng.

Từ 25/01/2017 đến 08/12/2017: 10 tháng 13 ngày: 310.000.000 đồng x 9%/năm x 10 tháng 13 ngày = 24.257.500 đồng.

Từ 09/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/11/2019: 01 năm 11 tháng 16 ngày: 290.000.000 x 9%/năm x 01 năm 11 tháng 16 ngày = 51.185.000 đồng.

Tổng số lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 142.432.500 đồng.

Tổng cả gốc , lãi trong hạn , lãi quá hạn của khoản vay ngày 02/8/2015 là: 449.982.500 đồng.

[5.2] Đối với các Hợp đồng vay tài sản ngày 14/5/2015; 15/5/2015; 26/10/2015:

Giấy “Cam kết” đề ngày 15/5/2015, thể hiện nội dung : ngày 14/5/2015 (âm lịch) bà N vay ông D 100.000.000 đồng và ngày 15/5/2015 (âm lịch), bà N vay ông D 50.000.000 đồng, hạn trả nợ đều là ngày 10/7/2015 (âm lịch); không thể hiện lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn ; “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 26/10/2015 (các đương sự đều thừa nhận là ngày 26/10/2015 âm lịch), thể hiện nội dung bà N vay ông D 50.000.000 đồng, không thể hiện lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn ; Các hợp đồng này đều thể hiện dưới hình thức văn bản , do bà Nhung trực tiếp ký tên bên vay. Bà N xác nhận có vay tiền ông D các khoản trên và đã trả nợ trong tổng số tiền 490.000.000 đồng ông Nguyễn Đăng D đã chuyển cho ông D . Tuy nhiên, như đã nhận định trên , khoản tiền 490.000.000 đã được tính trừ vào nợ gốc của số

tiền vay ngày 02/8/2015. Do vậy xác định bà N chưa trả ông D toàn bộ số tiền gốc của các khoản vay này là 200.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thỏa thuận tính lãi quá hạn theo lãi suất ngân hàng. Căn cứ khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 “*Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận*”, vì vậy cần buộc bà N phải trả nợ ông D số tiền gốc và lãi quá hạn như sau:

- Hợp đồng ngày 14/5/2015 (âm lịch) và ngày 15/5/2015 (âm lịch): Tiền gốc vay: 150.000.000 đồng; Lãi quá hạn : từ 11/7/2015 (âm lịch) tức ngày 24/8/2015 dương lịch, đến ngày xét xử sơ thẩm 25/11/2019 là 04 năm 03 tháng 01 ngày: Lãi quá hạn = 150.000.000 đồng x 9%/năm x 04 năm 03 tháng 01 ngày = 57.412.500 đồng. (án sơ thẩm tính thời gian chậm trả là 04 năm 04 tháng 25 ngày là không chính xác). Tổng cả gốc, lãi quá hạn của 2 khoản vay ngày 14/5/2015 và 15/5/2015 là: 207.412.500 đồng.

- Hợp đồng ngày 26/10/2015 (âm lịch), tức ngày 07/12/2015 (dương lịch): Tiền gốc vay 50.000.000 đồng. Lãi quá hạn : từ 29/10/2015 (âm lịch) tức ngày 10/12/2015 dương lịch, đến ngày xét xử sơ thẩm 25/11/2019 là 03 năm 11 tháng 15 ngày: Lãi quá hạn = 50.000.000 đồng x 9%/năm x 03 năm 11 tháng 15 ngày = 17.812.500 đồng. (án sơ thẩm tính thời gian chậm trả là 04 năm 11 tháng 18 ngày là không chính xác). Tổng cả gốc, lãi quá hạn của khoản vay ngày 26/10/2015 là: 67.812.500 đồng.

[5.3] Như vậy, tổng số tiền gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn của các khoản vay ngày 02/8/2015; 14/5/2015; 15/5/2015; 26/10/2015 bà N phải trả vợ chồng ông D là 725.207.500 đồng.

[6] Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử thấy:

- Trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc xác định số tiền vay của bà N với vợ chồng ông D là 600.000.000 đồng, trừ đi số tiền đã thanh toán từ 01/01/2016 là 310.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 290.000.000 đồng và khoản vay đó là của ông ty TNHH Đ vay chứ không phải khoản vay của cá nhân bà N. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà N vẫn xác định khoản vay của vợ chồng ông D là khoản vay của vợ chồng bà N, không liên quan đến công ty TNHH Đ; việc bà ủy quyền cho UBND xã M trả tiền cho ông D là từ khoản tiền UBND xã thanh toán các công trình đường cấp 1 và đường tang mà vợ chồng bà trực tiếp hợp đồng, thi công, chứ không thanh toán vào tiền công ty TNHH Đ thi công đường trục xã. Nội

dung trình bày của bà N được chứng minh bởi xác nhận của UBND xã M do bà N giao nộp tại giai đoạn phúc thẩm. Vì vậy quan điểm của người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn tại phiên tòa không có cơ sở chấp nhận.

- Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng về thủ tục tố tụng (Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, đưa thiếu người tham gia tố tụng) tại thời điểm kháng nghị là có căn cứ, tuy nhiên, nội dung đó đã được cấp phúc thẩm khắc phục, làm rõ, vì vậy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm như nội dung kháng nghị; Kháng nghị về việc cấp sơ thẩm không làm rõ về thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ, nên không được chấp nhận; Kháng nghị về nội dung bản án sơ thẩm không tính lãi trong hạn, không tính lãi quá hạn trên số nợ gốc còn lại của từng thời kỳ sau khi bà N đã trả nợ - là có căn cứ, được chấp nhận.

- Kháng cáo của ông D về số tiền nợ gốc bà N chưa trả, về việc áp dụng pháp luật và về mức lãi suất áp dụng là không có căn cứ, không được chấp nhận.

- Kháng cáo của bà N về số tiền gốc, lãi phải trả cho ông D (kháng cáo toàn bộ bản án): Xét thấy, tòa án cấp sơ thẩm tính chưa đúng về thời gian chậm trả của các khoản nợ, không tính lãi trong hạn, tính chưa đúng về số nợ quá hạn của từng thời kỳ sau khi bà N đã trả được từng phần nợ gốc, vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại số tiền lãi của các hợp đồng vay tài sản để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự. Do đó kháng cáo của bà N được chấp nhận một phần.

Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm số 19/2019/DSST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình về lãi suất; Không chấp nhận kháng cáo của ông D.

#### [7] Về án phí:

- Do cấp phúc thẩm quyết định lại về quyền và nghĩa vụ của đương sự, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xác định lại án phí bà N phải chịu tương ứng với nghĩa vụ phải trả cho ông D: (20.000.000 đồng + 4% (725.207.500 đồng – 400.000.000 đồng) = 33.008.300 đồng; Bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà N tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà N đã nộp.

- Một phần yêu cầu khởi kiện của ông D không được chấp nhận, tuy nhiên ông D là người có công với Cách mạng (người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất

độc hóa học), do vậy ông D được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ông D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại ông D tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông D đã nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DSST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình; Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Tiến D.

Áp dụng Điều 147, 148, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471; khoản 4, khoản 5 Điều 474; khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[1] Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tiến D:

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng ông Trần Tiến D, bà Vũ Thị N số tiền 725.207.500 đồng (*Bảy trăm hai mươi lăm triệu hai trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng chẵn*) gồm: tiền nợ gốc 490.000.000 đồng; tiền lãi 235.207.500 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (25/11/2019) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu 33.008.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông D, bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông D 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông D đã nộp tại Biên lai thu số 0008235 ngày 05/12/2019; Trả lại bà N 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà N đã nộp tại Biên lai thu số 0008237 ngày 05/12/2019 – Tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.



*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 05/6/2020./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng; Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, HCTP.
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Bình**